

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 65/2018/DS-PT

Ngày 20-8-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vỹ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Trí Thức - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 69/2018/QĐPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lương Minh H, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Tổ 11, thôn Đ, xã H, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Đào Đức N, sinh năm: 1963; địa chỉ: đường K, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Theo giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B xác nhận ngày 22-6-2018) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức L, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Tổ 14, thôn Đ, xã H, huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Trần Công N, sinh năm: 1964; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Theo giấy ủy quyền được Văn phòng công chứng T chứng thực ngày 18-5-2018) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Bùi Thị T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ 14, thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Trần Công N, sinh năm: 1964; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Theo giấy ủy quyền được Văn phòng công chứng T chứng thực ngày 18-5-2018) (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đức L – Bị đơn và bà Bùi Thị T – Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lương Minh H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đức L có mối quan hệ hàng xóm quen biết nên bà có cho ông L vay tiền 8 lần tổng cộng là 141.100.000 đồng, tất cả các lần vay tiền đều có viết giấy tay, có ký nhận của ông L, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 09-8-2010, bà cho ông L vay 20.000.000 đồng, không có tài sản thế chấp. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thống nhất khi bà H cần tiền thì báo trước 1 tháng, ông L sẽ thanh toán toàn bộ, việc thỏa thuận này không có người làm chứng. Hiện khoản nợ này ông L chưa trả.

Lần 2: Ngày 04-10-2010, bà cho ông L vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, không có tài sản thế chấp. Ông L đã trả cho bà 3 lần tổng cộng 1.800.000 đồng, cụ thể: Ngày 14-10-2010, trả 600.000 đồng; ngày 24-10-2010, trả 600.000 đồng và ngày 03-11-2010 trả 600.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 18.200.000 đồng.

Lần 3: Ngày 07-10-2010, bà cho ông L vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, không có tài sản thế chấp. Ông L đã trả cho bà 3 lần tổng cộng 1.800.000 đồng, cụ thể: Ngày 17-10-2010 trả 600.000 đồng; ngày 27-10-2010 trả 600.000 đồng và ngày 06-11-2010 trả 600.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 18.200.000 đồng.

Lần 4: Ngày 22-10-2010, bà cho ông L vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày, không có tài sản thế chấp. Ông L đã trả cho bà 1 lần 300.000 đồng vào ngày 01-11-2010. Số tiền còn nợ lại là 9.700.000 đồng.

Lần 5: Ngày 05-11-2010, bà cho ông L vay 20.000.000 đồng, không có tài sản thế chấp. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thống nhất khi bà Hiền cần tiền thì báo trước 1 tháng, ông L sẽ thanh toán toàn bộ, việc thỏa thuận này không có người làm chứng. Hiện khoản nợ này ông L chưa trả.

Lần 6: Ngày 14-02-2011, bà cho ông L vay 20.000.000 đồng, không có tài sản thế chấp. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thống nhất khi bà H cần tiền thì báo trước 1 tháng, ông L sẽ thanh toán toàn bộ, việc thỏa thuận này không có người làm chứng. Hiện khoản nợ này ông L chưa trả.

Lần 7: Ngày 17-02-2011, bà cho ông L vay 20.000.000 đồng, không có tài sản thế chấp. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thống nhất khi bà H cần tiền thì báo trước 1 tháng, ông L sẽ thanh toán toàn bộ, việc thỏa thuận này không có người làm chứng. Hiện khoản nợ này ông L chưa trả.

Lần 8: Ngày 04-3-2011, bà cho ông L vay 15.000.000 đồng, không có tài sản thế chấp. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay nhưng có thống nhất khi bà H cần tiền thì báo trước 1 tháng, ông L sẽ thanh toán toàn bộ, việc thỏa thuận này không có người làm chứng. Hiện khoản nợ này ông L chưa trả.

Mặc dù bà H đã nhiều lần gặp ông L để đòi nợ nhưng ông L cứ khất lần, không chịu trả. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu ông L, bà T phải trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 141.100.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 4 năm 2011 đến tháng 11 năm 2017 (thời điểm khởi kiện) theo mức lãi suất 0,8%/tháng tính thành tiền là 89.175.200 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 230.275.200 đồng.

Bà H xác định khoản nợ này là ông L vay để làm kinh tế gia đình nên bà T là vợ phải có nghĩa vụ cùng với ông L thanh toán cho bà.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của bà H, Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P) đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông L, bà T để yêu cầu cung cấp chứng cứ, lấy lời khai và công khai chứng cứ, hòa giải nhưng ông L, bà T vẫn cố tình vắng mặt, không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình về tranh chấp với bà Lương Minh H. Vì vậy Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, đã căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Minh H khởi kiện ông Nguyễn Đức L về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Buộc ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T phải thanh toán cho bà Lương Minh H số tiền gốc và lãi đến tháng 4 năm 2018 là: 230.275.200 đồng, trong đó nợ gốc là 141.100.000 đồng và tiền lãi là 89.175.200 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18-5-2018, bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông L, bà T là vi phạm tố tụng và bản án sơ thẩm tuyên buộc ông, bà trả số tiền 230.275.200 đồng cho bà H là không đúng pháp luật vì ông bà đã trả hết số nợ trên cho bà H từ năm 2012. Do vậy, ông bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lương Minh H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lương Minh H (do ông Đào Đức N đại diện) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Bà H xác nhận khoản tiền cho ông L vay nêu trên là tài sản riêng của bà H, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H.

- Ông Lê Đức T, là chồng của bà H có mặt tại phiên tòa và xác nhận khoản tiền mà bà H cho ông L vay là tài sản riêng của bà H trong thời kỳ hôn nhân, không liên quan gì đến ông.

- Ông Trần Công N - Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T thay đổi yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông L, bà T xác nhận có vay bà H tổng số tiền 141.100.000 đồng theo các giấy viết tay mà bà H cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, các khoản nợ trên đã được hai bên chốt nợ và khấu trừ khi ông L, bà T bán nhà cho bà H vào ngày 06-02-2012, theo “Giấy nhận tiền” ngày 06-02-2012, “Giấy thiếu nợ” ngày 06-02-2012 và “Giấy bán nhà và đất” ngày 06-02-2012 do ông N cung cấp cho Tòa án kèm theo đơn kháng cáo. Tại các giấy tờ trên đều thể hiện việc ông L, bà T đã trả hết nợ cho bà H nên bà H cam kết không khiếu nại gì về việc nợ nần của ông L, bà T nữa. Ngược lại, bà H còn thiếu lại ông L, bà T số tiền mua nhà là 400.000.000 đồng. Do vậy, ông L, bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm chứng cứ gì cho Tòa án.

Theo yêu cầu của ông Trần Công N, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập chứng cứ bổ sung là 01 “Giấy nhận tiền” ngày 06-02-2012, 01 “Giấy thiếu nợ” ngày 06-02-2012 và 01 “Giấy bán nhà và đất” ngày 06-02-2012. Các chứng cứ này đều được sao lục (có đối chiếu bản chính) từ hồ sơ vụ án “Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền” giữa nguyên đơn là ông L, bà T với bị đơn là ông T, bà H do Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thụ lý phúc thẩm số 131/2016/TLPT-DS ngày 29-11-2016. Ngoài ra, Tòa án cũng đã thu thập thêm 02 bản án dân sự phúc thẩm số 06/2017/DS-PT ngày 13-02-2017 và số 17/2017/DS-PT ngày 02-3-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có liên quan đến vụ án này.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự và nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về đơn kháng cáo:* Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Điều 272 và nộp trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] *Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà H, bị đơn là ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Đào Đức N và ông Trần Công N có mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.3] *Về việc cấp sơ thẩm xử vắng mặt ông L, bà T:* Theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì ông L, bà T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp nhưng đã tự ý bỏ đi khỏi địa phương, không khai báo tạm vắng với chính quyền địa phương, không cung cấp địa chỉ mới cho cơ quan chức năng nên Tòa án không thể tiến hành tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho ông, bà được. Cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông L, bà T vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm (02 lần). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T không có thắc mắc, khiếu nại gì về việc cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông L, bà T. Do vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông L, bà T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Ông Lê Đức T, là chồng của bà H có mặt tại phiên tòa phúc thẩm và xác nhận khoản tiền mà bà H cho ông L vay là tài sản riêng của bà H, không liên quan gì đến ông. Do vậy, cấp sơ thẩm không đưa ông T làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

[2] *Về nội dung:* Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ của ông L, bà T đối với bà H:

Nguyên đơn bà Lương Minh H trình bày bà đã cho ông L vay tiền 8 lần tổng cộng là 141.100.000 đồng, mỗi lần vay ông L đều ký xác nhận vào sổ theo dõi của bà H (bút lục 01-04). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T xác nhận lời khai của bà H về khoản nợ trên là đúng, xác nhận chữ ký của ông L trong các tờ giấy ghi việc vay tiền của bà H.

Do vậy, đủ căn cứ kết luận: Việc ông L vay bà H tổng số tiền 141.100.000 đồng như bà H khai là có thật.

Mặc dù trong các giấy vay tiền viết tay chỉ có một mình ông L ký nhận nhưng bà H khẳng định đây là nợ chung của ông L, bà T. Ông N cũng xác nhận đây là nợ chung của bà T và ông L, mục đích vay để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung trong gia đình. Do vậy, bà T cũng phải có nghĩa vụ trả khoản nợ trên cho bà H.

[2.2] *Về việc xác định ông L, bà T đã trả khoản nợ trên cho bà H hay chưa.*

Căn cứ “Giấy nhận tiền” đề ngày 06-02-2012 (đã được đối chiếu bản gốc) do cấp phúc thẩm thu thập, có thể hiện nội dung “*Tôi Lương Minh H cùng chồng Lê Đức T đã nhận đủ số tiền trên của anh Nguyễn Đức L và chị Bùi Thị T. Ngoài ra tôi không khiếu nại về việc nợ của anh Nguyễn Đức L và chị Bùi Thị T*”. Điều này phù hợp với nội dung “Giấy bán nhà và đất” và “Giấy nhận nợ” được lập cùng ngày giữa hai bên, trong đó thể hiện việc ông L, bà T đồng ý bán căn nhà và thửa đất thuộc quyền sở hữu của mình cho ông T, bà H để cân trừ các khoản nợ mà ông L, bà T còn nợ bà H, ông T. Mặc dù, các bên không đề cập rõ về các khoản nợ được tính tổng thành 141.100.000 đồng nhưng do các giấy tờ thỏa thuận trên được lập vào ngày 06-02-2012, sau thời điểm ông L vay tiền bà H vào năm 2010, 2011 nên thỏa thuận trên được hiểu là tính đến ngày 06-02-2012, ông L, bà T không còn nợ ông T, bà H nữa. Vì nếu ông L, bà T còn nợ tiền bà H thì không có lý do gì bà H không cân trừ vào số tiền bán nhà trên trong khi bà H biết rõ tại thời điểm đó ông L, bà T thiếu nợ nhiều người khác và phải bán nhà để trả. Ngược lại, bà H xác nhận còn nợ ông L, bà T 400.000.000 đồng tiền mua nhà. Mặt khác, sau ngày 06-02-2012, giữa hai bên còn tranh chấp trong 02 vụ án khác có liên quan đến việc mua bán nhà đất trên (theo bản án dân sự phúc thẩm số 06/2017/DS-PT ngày 13-02-2017 và số 17/2017/DS-PT ngày 02-3-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) nhưng ông T, bà H không hề đề cập gì đến khoản nợ 141.000.000 đồng nêu trên, không yêu cầu phản tố để khấu trừ vào khoản nợ 400.000.000 đồng tiền mua nhà.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất kết luận: Khoản nợ gốc 141.100.000 đồng theo các giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp giữa ông Nguyễn Đức L với bà Lương Minh H đã được ông L, bà T thanh toán xong trước thời điểm hai bên ký giấy bán nhà và đất ngày 06-02-2012. Nghĩa vụ trả nợ (cả gốc và lãi) theo hợp đồng vay tài sản giữa ông L, bà T với bà H đã hoàn thành nên hợp đồng này đã chấm dứt. Việc bà H yêu cầu ông L, bà T phải trả số tiền này một lần nữa là không có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] *Về án phí:*

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền yêu cầu là

230.275.200 đồng x 5% = 11.513.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L và bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức L và bà Bùi Thị T, sửa bản án sơ thẩm:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 422, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Minh H về việc buộc ông Nguyễn Đức L, bà Bùi Thị T trả số tiền 230.275.200 đồng, trong đó nợ gốc là 141.100.000 đồng và tiền lãi là 89.175.200 đồng.

2. *Án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Lương Minh H phải nộp 11.513.000 (mười một triệu năm trăm mười ba ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 5.750.000 (năm triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 008107 ngày 05-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, bà H còn phải nộp 5.763.000 (năm triệu bảy trăm sáu mươi ba ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn Đức L, bà Bùi Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0002637 ngày 18-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tx. P, tỉnh BR-VT;
- VKSND Tx. P, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS Tx. P, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Minh Vỹ